

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần An Tiến Industries

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 60

180
ÔNG
TINH
ST &
LIỆT
HI NH
HÀ
KIẾN

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 7585338884 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đầu tư là lần thứ 6 ngày 24 tháng 3 năm 2022 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là lần thứ 16 ngày 4 tháng 5 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là chế biến đá và các sản phẩm từ đá, xây dựng, vận tải, sản xuất các sản phẩm từ nhựa, bán buôn và bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo đăng ký.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Kiên	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2023
Ông Đinh Xuân Cường	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2023
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	miễn nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2023
Ông Ngô Văn Thụ	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2022
Bà Đặng Thị Quỳnh Phương	Thành viên	miễn nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2022
Bà Đặng Thị Xuê	Thành viên	
Ông Đinh Trọng Đức	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Văn Thụ	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2022
	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2022
	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2022
Bà Đặng Thị Quỳnh Phương	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Huyền	Trưởng ban
Bà Nguyễn Diệu Linh	Thành viên
Bà Đỗ Như Quỳnh	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 1 tháng 3 năm 2022 là Bà Đặng Thị Quỳnh Phương và từ ngày 1 tháng 3 năm 2022 đến ngày lập báo cáo này là ông Ngô Văn Thụ, Tổng Giám Đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

Ngô Văn Thụ
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 12122747/22963823 - HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần An Tiến Industries

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty”) và các công ty con được lập ngày 29 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 60, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



**CÔNG TY
TNHH
ERNST & YOUNG
VIỆT NAM
CHI NHÁNH
HÀ NỘI**



Trinh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2023-004-1



Nguyễn Thu Hằng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3342-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.820.634.684.388	1.716.469.167.527
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	183.410.292.849	101.218.412.723
111	1. Tiền		80.410.292.849	101.218.412.723
112	2. Các khoản tương đương tiền		103.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	9.656.000.000	9.656.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		9.656.000.000	9.656.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		878.085.396.862	1.195.410.357.382
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	593.836.178.355	721.609.535.930
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	181.006.651.076	309.035.099.965
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	83.600.000.000	68.350.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	32.198.396.194	107.241.921.267
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1, 6.2, 8	(12.555.828.763)	(10.826.199.780)
140	IV. Hàng tồn kho	9	593.195.521.771	337.371.604.738
141	1. Hàng tồn kho		650.930.317.980	337.371.604.738
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(57.734.796.209)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		156.287.472.906	72.812.792.684
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	3.823.770.635	5.954.686.503
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	148.963.910.830	66.858.106.181
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	3.499.791.441	-

1802
CÔNG
TNH
ST &
VIỆT N
HI NH
HÀ M
KIỂM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		567.139.037.063	507.757.654.034
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.171.157.559	83.221.279.221
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	52.059.052.174
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	7	-	30.000.000.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	8	1.171.157.559	1.162.227.047
220	II. Tài sản cố định		290.261.386.342	330.570.235.551
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	276.432.842.797	317.495.849.021
222	Nguyên giá		524.903.543.378	522.093.185.467
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(248.470.700.581)	(204.597.336.446)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	13.828.543.545	13.074.386.530
228	Nguyên giá		18.067.894.836	16.756.274.836
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.239.351.291)	(3.681.888.306)
240	III. Tài sản dài hạn dở dang		72.000.000	691.020.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		72.000.000	691.020.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		252.228.894.250	68.675.519.850
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	12.1	222.228.894.250	38.675.519.850
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.2	30.000.000.000	30.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		23.405.598.912	24.599.599.412
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	23.287.346.913	24.364.886.385
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	118.251.999	234.713.027
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.387.773.721.451	2.224.226.821.561

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.503.844.598.841	1.574.846.962.588
310	I. Nợ ngắn hạn		1.476.561.598.841	1.489.405.962.588
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	699.610.412.540	636.136.348.531
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	68.722.835.952	129.813.477.804
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.722.430.607	6.933.878.149
314	4. Phải trả người lao động	16	5.596.398.827	5.188.699.660
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	860.804.786	875.925.875
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	24.127.355.899	48.198.144.156
320	7. Vay ngắn hạn	19	666.379.738.651	658.860.937.568
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	8.541.621.579	3.398.550.845
330	II. Nợ dài hạn		27.283.000.000	85.441.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		255.000.000	365.000.000
338	2. Vay dài hạn	19	27.028.000.000	85.076.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	883.929.122.610	649.379.858.973
410	I. Vốn chủ sở hữu		883.929.122.610	649.379.858.973
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		736.630.160.000	368.315.080.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		736.630.160.000	368.315.080.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.942.220.000	6.063.820.000
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(952.764.679)	(5.619.073.581)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		12.568.347.223	12.568.347.223
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.564.926.542	1.564.926.542
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		42.718.039.259	169.374.955.143
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		155.518.213.581	89.197.536.199
421b	- (Lỗ năm nay)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(112.800.174.322)	80.177.418.944
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		85.458.194.265	97.111.803.646
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.387.773.721.451	2.224.226.821.561

Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Ngô Văn Thụ
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	10.676.021.975.340	8.274.084.806.470
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(10.592.816.902)	(8.832.333.216)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	10.665.429.158.438	8.265.252.473.254
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(10.432.358.357.601)	(7.744.285.828.510)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		233.070.800.837	520.966.644.744
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	68.923.713.462	74.758.774.579
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	25	(79.508.645.857) (49.279.986.602)	(43.899.722.413) (28.029.027.939)
24	8. (Lỗ)/lãi thuần trong công ty liên kết		(3.900.625.600)	5.040.256.473
25	9. Chi phí bán hàng	26	(273.237.567.989)	(361.877.514.187)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(79.770.913.797)	(65.868.816.078)
30	11. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(134.423.238.944)	129.119.623.118
31	12. Thu nhập khác	27	2.197.157.021	1.812.953.866
32	13. Chi phí khác	27	(5.302.912.407)	(2.825.898.290)
40	14. Lỗ khác	27	(3.105.755.386)	(1.012.944.424)
50	15. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế		(137.528.994.330)	128.106.678.694
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(4.947.157.174)	(24.696.134.228)
52	17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.3	(116.461.028)	234.713.027
60	18. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN		(142.592.612.532)	103.645.257.493

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
61	19. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		(50.772.768.956)	80.177.418.944
62	20. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(91.819.843.576)	23.467.838.549
70	21. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	(812)	1.810
71	22. (Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu	31	(812)	1.810

Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Ngô Văn Thụ
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế		(137.528.994.330)	128.106.678.694
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất trả tiền một lần		45.976.720.412	47.958.737.184
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)		60.690.505.992	(1.312.484.125)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		353.502.772	1.652.917.951
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(12.791.978.262)	(17.385.961.496)
06	Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)		50.431.986.602	28.800.027.939
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7.131.743.186	187.819.916.147
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		226.754.747.458	(521.850.668.412)
10	Tăng hàng tồn kho		(313.558.713.242)	(131.762.006.384)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(18.428.986.112)	439.216.060.712
12	Giảm chi phí trả trước		2.990.729.236	1.022.493.513
14	Tiền lãi vay đã trả		(48.962.262.024)	(29.145.541.651)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.677.250.338)	(20.649.306.618)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.206.841.999)	(10.813.530.841)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(166.956.833.835)	(86.162.583.534)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(6.201.398.236)	(5.067.876.196)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.253.828.007	22.727.273
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(316.600.000.000)	(233.506.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		331.350.000.000	257.328.500.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(208.694.000.000)	(75.600.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		18.436.489.239	19.028.150.979
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(180.455.080.990)	(37.794.497.944)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		475.405.480.000	-
33	Tiền thu từ đi vay		2.869.446.569.017	3.188.275.492.447
34	Tiền trả nợ gốc vay		(2.919.705.612.195)	(3.016.070.170.180)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(152.250.000)	(9.555.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		424.994.186.822	162.650.322.267
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		77.582.271.997	38.693.240.789
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		101.218.412.723	67.128.991.364
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(56.700.773)	7.959.814
	Chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài từ USD sang VND		4.666.308.902	(4.611.779.244)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	183.410.292.849	101.218.412.723

Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập kế toán trưởng



Ngô Văn Thu
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 7585338884 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư là lần thứ 6 ngày 24 tháng 3 năm 2022 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là lần thứ 16 ngày 4 tháng 5 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là chế biến đá và các sản phẩm từ đá, xây dựng, vận tải, sản xuất các sản phẩm từ nhựa, bán buôn và bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 454 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 458 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 3 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
1	Công ty Cổ phần An Thành Bicsol (“Công ty An Thành”)	51%	51%	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
2	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín (“Công ty An Tín”)	99%	99%	Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, TT. Nam Sách, Huyện Nam Sách, Tỉnh Hải Dương	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và cung ứng dịch vụ Logistics
3	Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD (“Công ty An Thành Singapore”)	100%	100%	Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore	Kinh doanh hạt nhựa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty và các công ty con nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty và các công ty con thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 30 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Công cụ, dụng cụ;
- ▶ Trả trước thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh lớn;
- ▶ Phí bảo hiểm; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Lê Việt vào năm 2018 trong thời hạn 37 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 *Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Hợp nhất kinh doanh (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty và các công ty con. Thông thường, Công ty và các công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty và các công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài:

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn/Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- ▶ Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi mất quyền kiểm soát trong công ty con.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để dự phòng tăng vốn góp của chủ sở hữu trong tương lai.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và các công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và các công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu được xác định dựa trên việc chế biến đá và các sản phẩm từ đá; kinh doanh hạt nhựa và cung cấp dịch vụ vận chuyển. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và các công ty con dựa theo đối tượng khách hàng ở nước ngoài hay trong nước.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình mật thiết của các cá nhân này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	855.335.371	538.967.724
Tiền gửi ngân hàng	79.552.815.028	100.679.444.999
Các khoản tương đương tiền (*)	103.000.000.000	-
Tiền đang chuyển	2.142.450	-
TỔNG CỘNG	183.410.292.849	101.218.412.723

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn từ 4 ngày đến 3 tháng và hưởng lãi suất từ 5,8%/năm đến 6%/năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	9.656.000.000	9.656.000.000	-	9.656.000.000	9.656.000.000	-
TỔNG CỘNG	9.656.000.000	9.656.000.000	-	9.656.000.000	9.656.000.000	-

(*) Đây là khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn từ 12 tháng hưởng lãi suất 4,9%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4,9%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải thu khách hàng khác	532.358.023.951	586.897.373.059
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	61.478.154.404	134.712.162.871
TỔNG CỘNG	593.836.178.355	721.609.535.930
Dự phòng phải thu khó đòi	(12.122.838.075)	(9.600.118.980)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước nhà cung cấp khác	135.578.746.594	277.860.970.899
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 30)	45.427.904.482	31.174.129.066
TỔNG CỘNG	181.006.651.076	309.035.099.965
Dự phòng phải thu khó đòi	-	(1.226.080.800)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn (*)		
Công ty TNHH Đầu tư Ushima Việt Nam	35.300.000.000	-
Phải thu khác	-	68.350.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	48.300.000.000	-
TỔNG CỘNG	83.600.000.000	68.350.000.000
Dài hạn		
Phải thu về cho vay dài hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	30.000.000.000
TỔNG CỘNG	-	30.000.000.000

(*) Bao gồm các khoản cho vay tín chấp bằng VND có thời hạn từ 3 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 6,5%/năm đến 9,4%/năm (31 tháng 12 năm 2021: 3%/năm cho các khoản vay bằng đồng USD và 9%/năm cho các khoản vay bằng VND).

Chi tiết các khoản cho vay được trình bày như sau:

<i>Bên vay</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
Công ty TNHH Đầu tư Ushima Việt Nam	35.300.000.000	9%	Đáo hạn vào ngày 23 tháng 10 năm 2023	Đảm bảo bởi 5.000.000 cổ phiếu APH được nắm giữ bởi bên thứ ba
Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	48.300.000.000	6,5 – 9,4%	Đáo hạn từ tháng 2 năm 2023 đến tháng 11 năm 2023	Tín chấp
TỔNG CỘNG	83.600.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Ngắn hạn				
Tạm ứng	14.583.042.563	-	8.003.038.775	-
Đặt cọc, ký quỹ	4.210.400.069	-	88.016.654.369	-
Lãi dự thu	4.548.977.801	-	2.835.551.738	-
Phải thu khác	8.855.975.761	(432.990.688)	8.386.676.385	-
TỔNG CỘNG	32.198.396.194	(432.990.688)	107.241.921.267	-
Dài hạn				
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	1.171.157.559	-	1.162.227.047	-
TỔNG CỘNG	1.171.157.559	-	1.162.227.047	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu khác bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	13.578.968.845	-	6.619.408.333	-
<i>Phải thu đối tượng khác</i>	19.790.584.908	-	101.784.739.981	-

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi đường	1.258.271.385	-	31.615.615.709	-
Nguyên vật liệu	47.589.151.801	-	26.144.810.331	-
Công cụ, dụng cụ	4.808.668.643	-	5.550.693.350	-
Thành phẩm	9.633.740.657	-	5.962.470.228	-
Hàng hoá	580.742.489.992	(57.734.796.209)	268.098.015.120	-
Hàng gửi đi bán	6.897.995.502	-	-	-
TỔNG CỘNG	650.930.317.980	(57.734.796.209)	337.371.604.738	-

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	-	391.978.205
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	57.734.796.209	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(391.978.205)
Số cuối năm	57.734.796.209	-

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	170.454.248.789	209.449.347.187	131.260.093.672	6.704.911.273	4.224.584.546	522.093.185.467
- Mua trong năm	-	1.722.705.455	3.626.959.091	-	-	5.349.664.546
- Thanh lý	-	-	(2.539.306.635)	-	-	(2.539.306.635)
Số cuối năm	170.454.248.789	211.172.052.642	132.347.746.128	6.704.911.273	4.224.584.546	524.903.543.378
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	2.099.464.203	2.194.848.364	5.942.243.487	639.324.000	85.000.000	10.960.880.054
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	39.430.507.397	94.436.505.554	66.331.500.115	3.285.292.946	1.113.530.434	204.597.336.446
- Khấu hao trong năm	7.694.952.876	22.095.163.530	14.196.696.074	852.921.927	361.796.916	45.201.531.323
- Thanh lý	-	-	(1.328.167.188)	-	-	(1.328.167.188)
Số cuối năm	47.125.460.273	116.531.669.084	79.200.029.001	4.138.214.873	1.475.327.350	248.470.700.581
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	131.023.741.392	115.012.841.633	64.928.593.557	3.419.618.327	3.111.054.112	317.495.849.021
Số cuối năm	123.328.788.516	94.640.383.558	53.147.717.127	2.566.696.400	2.749.257.196	276.432.842.797

Một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 217 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 19*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	15.926.986.836	829.288.000	16.756.274.836
- Mua trong năm	-	1.311.620.000	1.311.620.000
Số cuối năm	15.926.986.836	2.140.908.000	18.067.894.836
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	3.335.559.785	346.328.521	3.681.888.306
- Hao mòn trong năm	325.040.544	232.422.441	557.462.985
Số cuối năm	3.660.600.329	578.750.962	4.239.351.291
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	12.591.427.051	482.959.479	13.074.386.530
Số cuối năm	12.266.386.507	1.562.157.038	13.828.543.545

Một số tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 12,26 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 19*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

12.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Trong năm 2019, Công ty An Thành, công ty con của Công ty, đã tham gia thành lập Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam (“Công ty Sunrise”) và chiếm 48% vốn điều lệ trong công ty này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty An Thành đã góp 24 tỷ VND vào Công ty Sunrise.

Trong năm 2020, Công ty An Tín, công ty con của Công ty, đã tham gia thành lập Công ty Cổ phần Dịch vụ Xăng dầu An Đông (“Công ty An Đông”) và chiếm 30% vốn điều lệ trong công ty này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, công ty con này đã góp 6,6 tỷ VND vào Công ty An Đông.

Trong năm 2022, Công ty An Tiến đã nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty cổ phần Sản xuất PBAT An Phát (“Công ty PBAT”) với giá phí 150,19 tỷ VND và chiếm 27,09% vốn điều lệ trong Công ty PBAT từ các cá nhân và tổ chức trong nước.

Trong năm 2022, Công ty An Tín, công ty con của Công ty, đã nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát (“Công ty APS”) với giá phí 41,1 tỷ và chiếm 27,4% vốn điều lệ trong Công ty APS từ các cá nhân và tổ chức trong nước.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết này như sau:

Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Địa chỉ	Ngành nghề
Công ty Sunrise	24,48%	48%	Lô CN11+CN12, cụm CN An Đông, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	Sản xuất nhựa và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
Công ty An Đông	33,46%	33,8%	Lô B1, Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	Kinh doanh xăng, dầu
Công ty PBAT	27,09%	27,09%	Lô CN5-04, KCN Đình Vũ, Cát Hải, phường Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng	Quản lý, vận hành dự án nhà máy sản xuất chất dẻo phân hủy sinh học
Công ty APS	45,67%	46,13%	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	Dịch vụ ăn uống

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

	Công ty An Đông	Công ty Sunrise	Công ty PBAT	Công ty APS	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Giá trị đầu tư:						
Số đầu năm	6.600.000.000	24.000.000.000	-	-	30.600.000.000	
- Tăng giá trị đầu tư	-	-	150.194.000.000	41.100.000.000	191.294.000.000	
Số cuối năm	6.600.000.000	24.000.000.000	150.194.000.000	41.100.000.000	221.894.000.000	
Phần lũy kế lợi nhuận kể từ thời điểm mua:						
Số đầu năm	-	8.075.519.850	-	-	8.075.519.850	
- Phần (lỗ)/lãi từ công ty liên kết	-	(3.912.421.017)	11.795.417	-	(3.900.625.600)	
- Cổ tức được chia trong kỳ	-	(3.360.000.000)	-	-	(3.360.000.000)	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(480.000.000)	-	-	(480.000.000)	
Số cuối năm	-	323.098.833	11.795.417	-	334.894.250	
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	6.600.000.000	32.075.519.850	-	-	38.675.519.850	
Số cuối năm	6.600.000.000	24.323.098.833	150.205.795.417	41.100.000.000	222.228.894.250	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư trái phiếu (*)	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
TỔNG CỘNG	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000

(*) Chi tiết khoản đầu tư trái phiếu như sau:

	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	30.000.000.000	Lãi trái phiếu được trả định kỳ 1 năm 1 lần, riêng tiền lãi cho kỳ thanh toán lãi thứ 10 sẽ được thanh toán cùng với tiền gốc trái phiếu vào ngày đáo hạn 29 tháng 6 năm 2028	Lãi suất tham chiếu + 0,8%	Không
TỔNG CỘNG	30.000.000.000			

Trái phiếu được thế chấp cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn của công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 19*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.895.103.893	4.481.732.761
Phí bảo hiểm và phí khác	641.491.876	685.338.016
Các khoản khác	1.287.174.866	787.615.726
TỔNG CỘNG	3.823.770.635	5.954.686.503
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.265.752.722	10.507.473.800
Tiền thuê đất trả trước	7.275.680.856	7.493.406.960
Chi phí sửa chữa lớn, bảo dưỡng	3.669.585.767	3.563.416.585
Các khoản khác	2.076.327.568	2.800.589.040
TỔNG CỘNG	23.287.346.913	24.364.886.385

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả người bán	293.128.000.605	293.128.000.605	191.855.970.409	191.855.970.409
Phải trả ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 30)	406.482.411.935	406.482.411.935	444.280.378.122	444.280.378.122
TỔNG CỘNG	699.610.412.540	699.610.412.540	636.136.348.531	636.136.348.531

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Người mua trả tiền trước Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 30)	68.722.835.952	73.713.977.394
	-	56.099.500.410
TỔNG CỘNG	68.722.835.952	129.813.477.804

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải thu trong năm</i>	<i>Số đã thu trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	66.858.106.181	170.853.804.649	(88.748.000.000)	148.963.910.830
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.499.791.441	-	3.499.791.441
TỔNG CỘNG	66.858.106.181	174.353.596.090	(88.748.000.000)	152.463.702.271
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	526.013.454	221.515.328.305	(221.645.780.190)	395.561.569
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.201.901.973	5.025.734.361	(9.177.458.897)	2.050.177.437
Thuế thu nhập cá nhân	205.962.722	1.333.218.219	(1.262.489.340)	276.691.601
Thuế xuất nhập khẩu	-	11.438.836.672	(11.438.836.672)	-
Các loại thuế, phí khác	-	640.989.018	(640.989.018)	-
TỔNG CỘNG	6.933.878.149	239.954.106.575	(244.165.554.117)	2.722.430.607

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí lãi vay	860.804.786	543.080.208
Chi phí phải trả khác	-	332.845.667
TỔNG CỘNG	860.804.786	875.925.875

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả bảo hiểm và kinh phí công đoàn	309.770.680	302.369.315
Phải trả liên quan tới các khoản LC	18.282.806.775	45.117.676.200
Phải trả khác	5.492.959.175	2.778.098.641
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	41.819.269	-
TỔNG CỘNG	24.127.355.899	48.198.144.156

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY

Thuyết minh	Số đầu năm		Phát sinh trong năm			Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn								
Vay ngắn hạn ngân hàng	626.066.937.568	626.066.937.568	2.869.446.569.017	(2.888.333.767.934)	607.179.738.651	607.179.738.651		
Vay dài hạn đến hạn trả	32.794.000.000	32.794.000.000	59.200.000.000	(32.794.000.000)	59.200.000.000	59.200.000.000		
Vay các bên khác	-	-	46.000.000.000	(46.000.000.000)	-	-		
TỔNG CỘNG	658.860.937.568	658.860.937.568	2.974.646.569.017	(2.967.127.767.934)	666.379.738.651	666.379.738.651		
Vay dài hạn								
Vay dài hạn ngân hàng	85.076.000.000	85.076.000.000	1.152.000.000	(59.200.000.000)	27.028.000.000	27.028.000.000		
TỔNG CỘNG	85.076.000.000	85.076.000.000	1.152.000.000	(59.200.000.000)	27.028.000.000	27.028.000.000		

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết vay ngân hàng ngắn hạn được trình bày như sau:

Các khoản vay	Số cuối năm VND	Nguyên tệ USD	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	515.831.205.458	-	Gốc vay đáo hạn từ ngày 6 tháng 1 năm 2023 đến ngày 8 tháng 6 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng.	6% - 10%
Các khoản vay ngân hàng bằng USD	91.348.533.193	3.852.997	Gốc vay đáo hạn từ ngày 10 tháng 1 năm 2023 đến ngày 14 tháng 5 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng.	1,8% - 5%
TỔNG CỘNG	607.179.738.651	3.852.997		

Trong đó:

Vay có tài sản đảm bảo (*) 607.179.738.651 3.852.997

(*) Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- ▶ Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị và quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/3197534/HĐBD ký ngày 24 tháng 4 năm 2017 và Hợp đồng bảo lãnh số ICBC.BL.2019.134 ngày 2 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần An Phát Xanh;
- ▶ Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 01/2018/3197534/HĐTC ký ngày 18 tháng 12 năm 2018;
- ▶ Máy móc, thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 169/2015/HĐTC/KCNHD5 ngày 27 tháng 11 năm 2015;
- ▶ 1.500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings thuộc sở hữu của Ông Đinh Xuân Cường – Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings;
- ▶ Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh;
- ▶ Quyền sử dụng đất kho Long An tại Khu Công nghiệp Xuyên Á, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An;
- ▶ 1.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh;
- ▶ 1.500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings;
- ▶ Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành năm 2018 trị giá: 30.000.000.000 VND; và
- ▶ Tài sản đảm bảo là xe đầu kéo của Công ty Cổ phần Liên vận An Tín.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết vay ngân hàng dài hạn bằng VND được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm	Tài sản đảm bảo
Các khoản vay ngân hàng VND	84.528.000.000	Gốc vay đáo hạn từ ngày 31 tháng 12 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024. Lãi vay được trả hàng tháng.	Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 1 tháng + biên độ 1,4%/năm.	Đất và tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Kỹ thuật Cao An Phát được quy định theo Hợp đồng thế chấp tài sản số VN121006318/HĐTC ký ngày 25 tháng 6 năm 2021.

	1.700.000.000	Đáo hạn lần cuối vào ngày 26 tháng 4 năm 2023. Lãi trả vào 25 hàng tháng và gốc được trả hàng quý.	8% - 8,5% ưu đãi trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Sau thời gian này, lãi suất là 10%/năm.	Tài sản là phương tiện vận tải xe đầu kéo.
--	---------------	--	---	--

TỔNG CỘNG

<i>Trong đó:</i>	
Vay dài hạn đến hạn trả	59.200.000.000
Vay dài hạn	27.028.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	3.398.550.845	864.866.602
Trích lập trong năm (<i>Thuyết minh số 21.1</i>)	15.349.912.733	13.347.215.084
Sử dụng trong năm	<u>(10.206.841.999)</u>	<u>(10.813.530.841)</u>
Số cuối năm	<u>8.541.621.579</u>	<u>3.398.550.845</u>

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	320.275.000.000	54.103.900.000	(1.007.294.337)	1.564.926.542	12.568.347.223	100.934.023.554	84.809.692.826	573.248.595.808
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	80.177.418.944	23.467.838.549	103.645.257.493
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(11.736.487.355)	(1.610.727.729)	(13.347.215.084)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(9.555.000.000)	(9.555.000.000)
- Ảnh hưởng tỷ giá do chuyển đổi đồng tiền báo cáo công ty con	-	-	(4.611.779.244)	-	-	-	-	(4.611.779.244)
- Tăng vốn điều lệ	48.040.080.000	(48.040.080.000)	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	368.315.080.000	6.063.820.000	(5.619.073.581)	1.564.926.542	12.568.347.223	169.374.955.143	97.111.803.646	649.379.858.973
Năm nay								
Số đầu năm	368.315.080.000	6.063.820.000	(5.619.073.581)	1.564.926.542	12.568.347.223	169.374.955.143	97.111.803.646	649.379.858.973
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	(50.772.768.956)	(91.819.843.576)	(142.592.612.532)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(13.524.294.887)	(1.825.617.846)	(15.349.912.733)
- Chia cổ tức (***)	-	-	-	-	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
- Thay đổi do tăng/(giảm) tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	(62.027.405.366)	(24.972.594.634)	(87.000.000.000)
- Ảnh hưởng tỷ giá do chuyển đổi đồng tiền báo cáo công ty con	-	-	4.666.308.902	-	-	-	-	4.666.308.902
- Tăng vốn điều lệ (**)	368.315.080.000	(121.600.000)	-	-	-	-	-	368.193.480.000
- Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giám khác	-	-	-	-	-	(332.446.675)	107.212.000.000	107.212.000.000
Số cuối năm	736.630.160.000	5.942.220.000	(952.764.679)	1.564.926.542	12.568.347.223	42.718.039.259	85.458.194.265	883.929.122.610

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)*

(*) Trong kỳ, Công ty và các công ty con đã thực hiện trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 250501/2022/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty ngày 26 tháng 5 năm 2022 và các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của các công ty con.

(**) Theo Nghị quyết số 221101/2021/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 11 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua phương án phát hành 36.831.508 cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ. Ngày 21 tháng 4 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc phát hành số cổ phiếu này.

(***) Trong kỳ, Công ty An Tín đã thực hiện chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 2302/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 2 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	Năm nay		Năm trước	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đăng ký phát hành	73.663.016	736.630.160.000	36.831.508	368.315.080.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	73.663.016	736.630.160.000	36.831.508	368.315.080.000
Cổ phiếu phổ thông	73.663.016	736.630.160.000	36.831.508	368.315.080.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	73.663.016	736.630.160.000	36.831.508	368.315.080.000
Cổ phiếu phổ thông	73.663.016	736.630.160.000	36.831.508	368.315.080.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu).

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	368.315.080.000	320.275.000.000
Tặng vốn trong năm	368.315.080.000	48.040.080.000
Số cuối năm	<u>736.630.160.000</u>	<u>368.315.080.000</u>
Cổ tức đã công bố	-	-

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
USD	2.901.048,46	2.850.960,82
SGD	15.954,02	17.826,26
EUR	9.172,00	8.655,36

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	10.676.021.975.340	8.274.084.806.470
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	9.395.307.108.347	7.023.659.759.938
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	725.101.352.447	680.871.958.041
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	555.613.514.546	569.553.088.491
Các khoản giảm trừ doanh thu	(10.592.816.902)	(8.832.333.216)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(522.155.093)	(2.558.194)
<i>Giảm giá bán hàng</i>	(1.084.867.413)	(6.743.431.108)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(8.985.794.396)	(2.086.343.914)
Doanh thu thuần	10.665.429.158.438	8.265.252.473.254
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	9.272.780.067.752	7.408.157.255.864
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 30)</i>	1.392.649.090.687	857.095.217.390

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.789.915.302	12.182.977.750
Lãi chênh lệch tỷ giá	52.133.798.160	32.000.796.829
Thu nhập về hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán	-	30.575.000.000
TỔNG CỘNG	68.923.713.462	74.758.774.579

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn bán hàng hóa	9.395.177.852.306	6.708.580.785.665
Giá vốn bán thành phẩm	506.372.175.465	490.527.487.897
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	530.808.329.830	545.177.554.948
TỔNG CỘNG	10.432.358.357.601	7.744.285.828.510

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	49.279.986.602	28.029.027.939
Lỗ chênh lệch tỷ giá	28.093.325.920	14.442.939.427
Chi phí tài chính khác	2.135.333.335	1.427.755.047
TỔNG CỘNG	<u>79.508.645.857</u>	<u>43.899.722.413</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	13.896.908.210	21.218.599.392
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.657.980.103	3.501.887.104
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	246.835.693.434	327.658.226.045
- Chi phí bán hàng khác	8.846.986.242	9.498.801.646
TỔNG CỘNG	<u>273.237.567.989</u>	<u>361.877.514.187</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	23.698.406.103	23.285.927.635
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.708.806.007	2.633.019.133
- Thuế phí, lệ phí	30.003.250.674	21.740.525.174
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.700.789.225	9.668.964.301
- Chi phí quản lý khác	13.659.661.788	8.540.379.835
TỔNG CỘNG	<u>79.770.913.797</u>	<u>65.868.816.078</u>

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác		
Các khoản khác	2.197.157.021	1.812.953.866
	<u>2.197.157.021</u>	<u>1.812.953.866</u>
Chi phí khác		
Lỗ từ thanh lý tài sản	97.311.440	-
Phạt hợp đồng	-	13.020.157
Các khoản khác	5.205.600.967	2.812.878.133
	<u>5.302.912.407</u>	<u>2.825.898.290</u>
LỖ KHÁC THUẬN	<u>(3.105.755.386)</u>	<u>(1.012.944.424)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	456.945.508.846	423.911.178.675
Chi phí nhân công	80.597.370.798	68.435.383.097
Chi phí khấu hao tài sản cố định và tiền thuê đất trả tiền một lần	45.976.720.412	47.958.737.184
Chi phí dịch vụ mua ngoài	770.400.785.061	885.276.574.560
Chi phí khác	41.907.951.178	34.906.174.153
TỔNG CỘNG	<u>1.395.828.336.295</u>	<u>1.460.488.047.669</u>

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ các trường hợp dưới đây:

Dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO3 mở rộng và bột đá CaCO3

Theo công văn số 2093/CT-TTHTNNT của Cục thuế tỉnh Yên Bái ngày 20 tháng 6 năm 2019, Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm (từ năm 2018 đến năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2023) với phần thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với Công ty trong năm 2022 là 10% cho thu nhập từ dự án này.

Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD là 17% theo luật thuế TNDN của Singapore.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.829.724.343	24.329.790.943
Chi phí thuế TNDN trích thiếu năm trước	117.432.831	366.343.285
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	116.461.028	(234.713.027)
TỔNG CỘNG	<u>5.063.618.202</u>	<u>24.461.421.201</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(137.528.994.330)	128.106.678.694
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	(28.875.122.389)	21.758.144.216
Thuế TNDN theo thuế suất 17%	1.163.924.994	3.283.712.794
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP (*)	4.831.079.589	-
Các chi phí không được khấu trừ thuế khác	1.434.184.083	114.502.200
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	967.789.425	131.378.913
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	117.432.831	366.343.285
Các khoản điều chỉnh tăng khác	234.192.621	117.476.228
Điều chỉnh hợp nhất	(14.231.659.789)	(1.008.051.293)
Thuế TNDN được miễn, giảm	(297.846.125)	(302.085.142)
Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận đối với lỗ tính thuế	39.719.642.962	-
Chi phí thuế TNDN	5.063.618.202	24.461.421.201

(*) Theo hướng dẫn của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết do Chính phủ ban hành, Công ty đã ghi nhận điều chỉnh giảm chi phí được khấu trừ trong năm hiện hành với tổng giá trị là 24.155.397.946 VND.

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận cho lợi nhuận chưa thực hiện	118.251.999	234.713.027	(116.461.028)	234.713.027
	118.251.999	234.713.027		
(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			(116.461.028)	234.713.027

29.4 Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 198.598.214.812 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ		Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2022
			đến ngày 31/12/2022	Không được chuyển lỗ	
2022	2027	198.598.214.812	-	-	198.598.214.812
TỔNG CỘNG		198.598.214.812	-	-	198.598.214.812

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh (*)	Chi phí lãi vay chưa được trừ		Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 31/12/2022
			đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 31/12/2022	không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 31/12/2022	
2022	2027	24.155.397.946	-	-	24.155.397.946
TỔNG CỘNG		24.155.397.946	-	-	24.155.397.946

(*) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được khấu trừ còn lại trị giá 24.155.397.946 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0 VND) do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được khấu trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty An Phat International, INC.	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư - VIEXIM	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty Cổ phần Ancop	Công ty liên kết của công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết của công ty con
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xăng dầu An Đông	Công ty liên kết của công ty con
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty cùng tập đoàn
Công ty AFC EcoPlastics. LLC	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Ankor Bioplastics., Ltd	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với công ty mẹ
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với công ty mẹ
Ông Đinh Xuân Cường	Chủ tịch HĐQT – Miễn nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2023
Ông Nguyễn Trung Kiên	Chủ tịch HĐQT – Bổ nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2023
Ông Ngô Văn Thụ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc
Bà Đặng Thị Xuê	Thành viên HĐQT
Ông Đinh Trọng Đức	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Huyền	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Diệu Linh	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Đỗ Như Quỳnh	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Phạm Hoàng Việt	Lãnh đạo chủ chốt của công ty con

(*) Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu khác của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.258.442.498.696	1.021.546.750.440
		Doanh thu bán hàng và dịch vụ	952.653.719.525	446.252.715.876
		Trả lại hàng đã mua	26.950.000	181.503.945
		Hàng bán bị trả lại	955.305.000	-
		Tiền thu từ góp vốn	293.249.790.000	-
		Chi phí lãi vay	7.584.402.923	785.657.225
		Thu hồi gốc vay	-	10.000.000.000
		Tiền thu từ đi vay	-	50.000.000.000
		Trả gốc vay	-	50.000.000.000
		Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Cho vay
Thu hồi gốc vay	-			33.955.000.000
Lãi cho vay	263.315.069			401.919.931
Chi phí khác	150.564.165			-
Mua hàng hóa và dịch vụ	92.275.787.227			69.690.701.983
Doanh thu bán hàng và dịch vụ	93.764.957			335.065.000
Lãi đi vay	-			309.986.301
Trả gốc vay	-			51.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng	39.091.665.600	27.446.777.300
		Lãi cho vay	219.178.082	1.528.767.124
		Cho vay dài hạn	-	30.000.000.000
		Thu hồi gốc vay	30.000.000.000	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	115.454.546	204.545.457
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Thu hồi gốc vay	-	30.000.000.000
		Cho vay	-	30.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu khác của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn	Cho vay	20.000.000.000	-
		Thu hồi gốc vay	20.000.000.000	-
		Lãi cho vay	739.383.563	-
		Doanh thu bán hàng	10.916.086.655	3.889.633.141
		Chi phí khác	41.819.269	-
		Thu nhập từ thanh lý tài sản	461.976.155	-
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng	800.511.000	922.766.477
		Cho vay	50.000.000.000	-
		Thu hồi gốc vay	50.000.000.000	-
		Doanh thu hoạt động tài chính	87.561.644	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	9.502.804.545	16.927.438.268
		Doanh thu bán hàng	1.596.821.158	1.237.660.602
		Cổ tức được chia	3.360.000.000	-
		Thu hồi gốc vay	24.700.000.000	15.000.000.000
		Cho vay	26.000.000.000	15.000.000.000
Công ty An Phat International, INC.	Công ty cùng tập đoàn	Lãi cho vay	402.831.506	238.191.781
		Doanh thu bán hàng và dịch vụ	163.530.765.557	149.862.927.203
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	22.372.988.412	97.416.430.456
		Doanh thu bán hàng và dịch vụ	27.504.961.120	6.360.874.729
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	71.961.473.307	63.060.469.932
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1.231.286.178	3.760.321.014
Công ty Ankor Bioplastics, Ltd	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với công ty mẹ	Doanh thu bán hàng	1.979.980.410	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	118.875.435	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu khác của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	113.876.533.207	147.101.212.322
		Mua hàng hóa và dịch vụ	10.449.017.025	2.336.520.941
		Cho vay	133.000.000.000	-
		Thu hồi gốc vay	133.000.000.000	8.950.000.000
		Lãi cho vay	133.561.644	46.993.151
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với công ty mẹ	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	6.847.748.702	10.611.377.535
		Mua hàng hóa và dịch vụ	417.985.878	2.232.274.044
		Cho vay	17.800.000.000	-
		Thu hồi gốc vay	17.800.000.000	-
		Lãi cho vay	132.139.726	-
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Cho vay	23.000.000.000	-
		Lãi cho vay	447.967.127	-
Công ty AFC EcoPlastics. LLC	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	1.795.059.489	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết của công ty con	Mua dịch vụ	93.496.000	-
		Cho vay	-	-
		Thu hồi gốc vay	39.000.000.000	-
		Lãi cho vay	858.356	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty và các công ty con mua và bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho vay và đi vay có lãi suất, số dư các khoản phải thu, phải trả đối với các bên liên quan của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 không cần bảo đảm, không chịu lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty và các công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và các công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.093.578.460	29.228.621.053
Công ty An Phát International, INC	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng	10.702.789.596	76.605.820.839
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.119.425.220	3.042.328.835
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	524.617.069	420.221.150
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	119.155.860	139.432.770
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của công ty con	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	738.649.235	45.938.490
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.805.508.373	4.597.730.152
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.622.182.916	14.118.933.799
Công ty Cổ phần Nhựa Bao Bì Vinh	Công ty liên kết của công ty mẹ	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	4.692.600.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.704.800	-
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với công ty mẹ	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.646.384.244	1.820.535.783
Công ty AFC EcoPlastics, LLC	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.605.267.711	-
Công ty Ankor Bioplastics, Ltd	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với công ty mẹ	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	491.890.920	-
TỔNG CỘNG			61.478.154.404	134.712.162.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	34.361.417.982	117.226.905
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	5.883.512.500	-
Công ty Ankor Bioplastics, Ltd	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với công ty mẹ	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	5.182.974.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của công ty con	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	-	372.147.477
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	-	935.522.606
Công ty An Phat International, INC	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	-	29.749.232.078
TỔNG CỘNG			45.427.904.482	31.174.129.066
Phải thu dài hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	-	52.059.052.174
TỔNG CỘNG			-	52.059.052.174
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Cho vay ngắn hạn	24.000.000.000	-
Công Ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Cho vay ngắn hạn	23.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của công ty con	Cho vay ngắn hạn	1.300.000.000	-
TỔNG CỘNG			48.300.000.000	-
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn	Cho vay dài hạn	-	30.000.000.000
TỔNG CỘNG			-	30.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Phải thu từ chi hộ và lãi vay phải thu	618.306.982	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Phải thu từ chi hộ	698.049.993	1.263.629.390
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu từ chi hộ	115.806.437	278.220.836
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của công ty con	Phải thu từ chi hộ và lãi vay phải thu	823.685.547	21.315.000
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu từ chi hộ	2.407.005	758.814.384
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu từ chi hộ	207.245.775	167.457.948
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với công ty mẹ	Phải thu từ chi hộ và lãi vay phải thu	72.656.564	46.679.454
Công ty An Phat International, INC.	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu từ chi hộ	-	26.757.252
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu từ chi hộ	1.014.967.548	920.619.887
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Lãi vay phải thu	447.967.127	-
Ông Phạm Hoàng Việt	Lãnh đạo chủ chốt của công ty con	Tạm ứng	9.153.538.058	3.135.914.182
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết của công ty con	Lãi vay phải thu	424.337.809	-
TỔNG CỘNG			13.578.968.845	6.619.408.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng hóa và dịch vụ	404.741.013.734	416.399.099.056
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	25.659.772.181
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	248.000.000	1.886.687.500
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	25.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.304.268.706	30.186.379
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	103.662.167	279.633.006
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	5.000.000	-
Công ty An Phat International, INC.	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	44.189.048	-
Công Ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	36.278.280	-
TỔNG CỘNG			406.482.411.935	444.280.378.122
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)				
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn	Phải trả từ thu hộ	41.819.269	-
TỔNG CỘNG			41.819.269	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15)				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Trả trước mua hàng hóa dịch vụ	-	56.099.500.410
TỔNG CỘNG			-	56.099.500.410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm	Đơn vị tính: VND	
			Thu nhập	
			Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Trung Kiên	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2023	-	-
	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2023	24.000.000	30.000.000
Ông Đinh Xuân Cường	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2023	60.000.000	60.000.000
Ông Ngô Văn Thụ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2022	718.452.581	-
	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2022	14.000.000	-
Bà Đặng Thị Quỳnh Phương	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2022	144.854.458	504.000.000
	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2022	10.000.000	24.000.000
Ông Vũ Thanh Bình	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021	-	6.000.000
Ông Đoàn Minh Đức	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021	-	6.000.000
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021	-	6.000.000
	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021	24.000.000	24.000.000
Ông Đinh Trọng Đức	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021	24.000.000	24.000.000
TỔNG CỘNG			1.019.307.039	684.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. (LỖ)/LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia (lỗ)/lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

(Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia (lỗ)/lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty và các công ty con sử dụng các thông tin sau để tính (lỗ)/lãi cơ bản và (lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(50.772.768.956)	80.177.418.945
Điều chỉnh giảm do trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(13.524.294.887)
(Lỗ)/lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(50.772.768.956)	66.653.124.058
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính (lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	62.563.109	36.831.508
Ảnh hưởng suy giảm:		-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	62.563.109	36.831.508
(Lỗ)/lãi trên cổ phiếu		
- (Lỗ)/lãi cơ bản	(812)	1.810
- (Lỗ)/lãi suy giảm	(812)	1.810

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2021 theo Nghị quyết số 25051/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty và theo các Nghị quyết của các công ty con.

(**) Số lượng cổ phiếu để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã phản ánh số lượng cổ phiếu đã được chào bán ra công chúng theo Nghị quyết số 250401/2022/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong kỳ và cho đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này có thể có ảnh hưởng suy giảm lãi trên mỗi cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết về thuê hoạt động

Công ty và các công ty con thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Công ty và các công ty con theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	7.649.938.297	4.946.337.848
Từ 1 - 5 năm	7.039.550.954	7.109.220.633
Trên 5 năm	2.900.109.600	2.990.738.025
TỔNG CỘNG	<u>17.589.598.851</u>	<u>15.046.296.506</u>

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty và các công ty con lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con bị tác động bởi những khác biệt về địa điểm theo địa điểm tài sản của Công ty và các công ty con. Các hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được tổ chức và quản lý theo địa điểm kinh doanh của Công ty và các công ty con.

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo thứ yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty cũng bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp.

Công ty và các công ty con theo dõi hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định một cách nhất quán với lãi lỗ của Công ty và các công ty con trên báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, hoạt động tài chính của của Công ty và các công ty con (bao gồm chi phí tài chính và doanh thu tài chính) được theo dõi trên cơ sở tập trung và không phân bổ cho từng bộ phận.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

33.1 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, (lỗ)/lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Việt Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày				
Doanh thu thuần				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	7.459.058.985.011	3.206.370.173.427	-	10.665.429.158.438
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	298.364.884.291	625.306.301.294	(923.671.185.585)	-
Tổng doanh thu	7.757.423.869.302	3.831.676.474.721	(923.671.185.585)	10.665.429.158.438
Kết quả				
(Lỗ)/lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	(138.004.649.211)	13.481.277.787	685.064.875	(123.838.306.549)
Chi phí không phân bổ				(13.690.687.781)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.711.177.172)	(1.235.980.002)	-	(4.947.157.174)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(116.461.028)	-	(116.461.028)
Lỗ thuần sau thuế				(142.592.612.532)
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	1.783.589.870.861	183.690.975.728	(53.798.709.444)	1.913.482.137.145
Tài sản không phân bổ				474.291.584.306
Tổng tài sản				2.387.773.721.451
Công nợ bộ phận	728.348.032.871	119.843.351.320	(38.009.524.001)	810.181.860.190
Công nợ không phân bổ				693.662.738.651
Tổng công nợ				1.503.844.598.841
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định				
Tài sản cố định hữu hình	5.349.664.546	-	-	5.349.664.546
Tài sản cố định vô hình	1.311.620.000	-	-	1.311.620.000
Khấu hao	45.758.994.308	-	-	45.758.994.308

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

33.1 Bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, (lỗ)/lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau (tiếp theo):

	Việt Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày				
Doanh thu thuần				Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	6.108.729.475.488	2.156.522.997.766	-	8.265.252.473.254
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	254.022.284.209	347.266.993.154	(601.289.277.363)	-
Tổng doanh thu	6.362.751.759.697	2.503.789.990.920	(601.289.277.363)	8.265.252.473.254
Kết quả				
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	78.651.879.099	20.989.356.720	(1.380.664.867)	98.260.570.952
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ				29.846.107.742
Lợi nhuận thuần trước thuế	(21.118.757.708)	(3.577.376.520)	-	128.106.678.694
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	234.713.027	-	(24.696.134.228)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				234.713.027
Lợi nhuận thuần sau thuế				103.645.257.493
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	1.551.253.051.502	408.623.718.384	(122.593.770.040)	1.837.282.999.846
Tài sản không phân bổ				386.943.821.715
Tổng tài sản				2.224.226.821.561
Công nợ bộ phận	501.184.655.082	425.904.849.888	(106.235.980.750)	820.853.524.220
Công nợ không phân bổ				753.993.438.368
Tổng công nợ				1.574.846.962.588
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định	4.424.681.836	-	-	4.424.681.836
Tài sản cố định hữu hình	-	-	-	-
Tài sản cố định vô hình	-	-	-	-
Khấu hao	47.741.011.080	-	-	47.741.011.080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

33.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu và tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Sản xuất và bán hạt nhựa	Kinh doanh thương mại hạt nhựa	Dịch vụ vận chuyển	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày					
Doanh thu thuần					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	742.237.112.097	9.372.387.445.731	550.804.600.610	-	10.665.429.158.438
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	3.889.546.801	19.447.960.881	189.720.448.326	(213.057.956.008)	-
Tổng doanh thu	746.126.658.898	9.391.835.406.612	740.525.048.936	(213.057.956.008)	10.665.429.158.438
Tài sản					
Tài sản bộ phận	831.287.636.195	1.265.046.781.652	102.384.360.793	(285.236.641.495)	1.913.482.137.145
Tài sản không phân bổ					474.291.584.306
Tổng tài sản					2.387.773.721.451
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày					
Doanh thu thuần					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	687.932.257.378	7.011.541.268.914	565.778.946.962	-	8.265.252.473.254
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	3.666.969.154	16.293.547.219	141.372.672.879	(161.333.189.252)	-
Tổng doanh thu	691.599.226.532	7.027.834.816.133	707.151.619.841	(161.333.189.252)	8.265.252.473.254
Tài sản					
Tài sản bộ phận	677.216.393.567	1.229.930.291.460	195.856.417.387	(265.720.102.568)	1.837.282.999.846
Tài sản không phân bổ					386.943.821.715
Tổng tài sản					2.224.226.821.561

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Ngô Văn Thụ
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

